

Cục Thi hành án dân sự tỉnh Tuyên Quang
Chương: 014

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024
(Kèm theo Quyết định số 87 /QĐ-CTHADS ngày 28/4/2025 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Tuyên Quang)
(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị
dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: 1000 đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc							
					Văn phòng Cục THADS tỉnh Tuyên Quang	Chi cục THADS thành phố	Chi cục THADS huyện Yên Sơn	Chi cục THADS huyện Sơn Dương	Chi cục THADS huyện Hàm Yên	Chi cục THADS huyện Chiêm Hóa	Chi cục THADS huyện Na Hang	Chi cục THADS huyện Lâm Bình
1	2	3	4	5=4-3	6	7	8	9	10	11	12	13
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí											
I	Số thu phí, lệ phí	785.301	785.301		3.729	335.243	161.387	180.125	61.043	28.624	8.206	6.944
1	Phí thi hành án	785.301	785.301	0	3.729	335.243	161.387	180.125	61.043	28.624	8.206	6.944
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại	1.787.562	1.787.562	0	530.804	329.223	172.862	221.453	131.203	193.804	112.878	95.335
1	Chi sự nghiệp.....											
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên											
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên											
2	Chi quản lý hành chính	1.787.562	1.787.562	0	530.804	329.223	172.862	221.453	131.203	193.804	112.878	95.335
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	1.787.562	1.787.562	0	530.804	329.223	172.862	221.453	131.203	193.804	112.878	95.335
	- Phí thi hành án được trích lại	0	0									
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước											
2	Phí	217.157	217.157		1.600	91.516	43.695	50.624	17.671	7.559	2.321	2.171
	- Phí thi hành án	217.157	217.157		1.600	91.516	43.695	50.624	17.671	7.559	2.321	2.171
	Phí ...											
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước											
I	Nguồn ngân sách trong nước	21.911.087,9	21.911.087,9	0	7.589.109,1	2.751.679	2.123.968	2.966.210	1.963.239	1.955.046	1.313.366	1.248.471
1	Chi quản lý hành chính	21.911.087,9	21.911.087,9	0	7.589.109,1	2.751.679	2.123.968	2.966.210	1.963.239	1.955.046	1.313.366	1.248.471
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	20.853.397,7	20.853.397,7		7.127.930	2.668.731	2.058.068	2.879.165	1.851.062	1.844.221	1.269.531	1.154.690
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1.057.690	1.057.690		461.179	82.948	65.900	87.045	112.177	110.825	43.835	93.781
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ											
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ											

	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia											
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ											
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở											
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng											
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên											
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề											
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên											
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên											
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình											
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên											
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên											
5	Chi bảo đảm xã hội											
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên											
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên											
6	Chi hoạt động kinh tế											
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên											
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên											
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường											
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên											
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên											
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin											
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên											
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên											
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn											
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên											
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên											
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao											
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên											
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên											
II	Nguồn vốn viện trợ											
1	Chi quản lý hành chính											
1.1	Dự án A											
1.2	Dự án B											
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ											
2.1	Dự án A											
2.2	Dự án B											

3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề											
3.1	Dự án A											
3.2	Dự án B											
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình											
4.1	Dự án A											
4.2	Dự án B											
5	Chi bảo đảm xã hội											
5.1	Dự án A											
2.2	Dự án B											
6	Chi hoạt động kinh tế											
6.1	Dự án A											
6.2	Dự án B											
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường											
7.1	Dự án A											
7.2	Dự án B											
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin											
8.1	Dự án A											
8.2	Dự án B											
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn											
9.1	Dự án A											
9.2	Dự án B											
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao											
10.1	Dự án A											
10.2	Dự án B											
III	Nguồn vay nợ nước ngoài											
1	Chi quản lý hành chính											
1.1	Dự án A											
1.2	Dự án B											
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ											
2.1	Dự án A											
2.2	Dự án B											
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề											
3.1	Dự án A											
3.2	Dự án B											
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình											
4.1	Dự án A											
4.2	Dự án B											
5	Chi bảo đảm xã hội											
5.1	Dự án A											

2.2	Dự án B											
6	Chi hoạt động kinh tế											
6.1	Dự án A											
6.2	Dự án B											
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường											
7.1	Dự án A											
7.2	Dự án B											
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin											
8.1	Dự án A											
8.2	Dự án B											
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn											
9.1	Dự án A											
9.2	Dự án B											
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao											
10.1	Dự án A											
10.2	Dự án B											